bèi hòu

背后

Noun · behind

Example Sentences

bú yào zài bèi hòu jiáo shé gēn
不要在背后嚼舌根。

Don't gossip behind others' backs.

tā zhàn zài wǒ bèi hòu wǒ méi yǒu kàn jiàn tā
他站在我背后，我没有看见他。

He was standing behind me, I didn't see him.

bú yào zài bèi hòu fěi yì tóng shì
不要在背后诽议同事。

Don't gossip maliciously about colleagues behind their backs

Trace each character, then write the word on your own.

背 背 背 背 背 背 背 背 背 背 背

背

后 后 后 后 后 后 后 后 后